

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH**

Số: /UBND-VP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Chí Linh, ngày tháng 09 năm 2024

V/v niêm yết công khai danh mục thủ  
tục hành chính thuộc lĩnh vực  
Đất đai

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn thuộc UBND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, phường;

Ngày 04/09/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 2355/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

- Công bố danh mục TTHC mới ban hành gồm 20 thủ tục hành chính cấp huyện và 01 thủ tục hành chính cấp xã; công bố danh mục TTHC bãi bỏ gồm 15 thủ tục hành chính cấp huyện, 01 thủ tục hành chính cấp xã thuộc lĩnh vực Đất đai (*Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm*).

Danh mục thủ tục hành chính và Quyết định số 2355/QĐ-UBND được công khai trên Cổng Dịch vụ công tỉnh Hải Dương tại địa chỉ <https://dichvucong.haiduong.gov.vn> và Cổng thông tin điện tử của UBND thành phố Chí Linh tại địa chỉ <http://www.chilinh.haiduong.gov.vn>.

UBND thành phố Chí Linh thông báo đến các cơ quan, đơn vị; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan để biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thưởng**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH**  
**THUỘC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VP ngày tháng 9 năm 2024 của UBND thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>				
1.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	<ul style="list-style-type: none"><li>- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li><li>- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi</li></ul> (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất;	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: - Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 01	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</li><li>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.</li><li>- Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số</li></ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		Thời gian trích đo địa chính thửa đất)			05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi.</li> </ul> (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: - Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</li> <li>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
3.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi</li> </ul> (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: - Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</li> <li>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
4.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi.</li> </ul> (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: - Phí thẩm định: chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 01	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ</li> <li>- Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND;; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
5.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	<p>- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi.</p> <p>(Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)</p>	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	<p>Trường hợp đăng ký biến động mà cấp mới GCN:</p> <p>- Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 5.1, Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 01</p> <p>- Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 2.1, Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 01</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.</p> <p>- Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>
6.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết	Trường hợp cấp Giấy	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)	quả thành phố	chứng nhận: - Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 01	18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
7.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: - Phí thẩm định: Chi tiết	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	(Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất)		tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 01	một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
8.	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định	- Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với các xã miền núi. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể)	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận: - Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục I, Phụ biểu 01	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)		- Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 1.1, Điểm 1, Mục II, Phụ biểu 01	Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
9.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân	Không quá 85 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ cụ thể như sau: + Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn xin giao đất; + Thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	<p>nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính</p>	<p>giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>+ Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định của UBND cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất là 10 ngày kể từ ngày xác định được cá nhân đủ điều kiện giao đất;</p> <p>+ Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ giao đất đối với từng cá nhân là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>+ Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện là 15 ngày kể từ ngày có báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện.</p>			<p>32/2024/QH15; - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	- Đối với các xã miền núi, thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; thời gian người sử dụng đất thỏa thuận để thực hiện tích tụ đất nông nghiệp, góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; thời gian trích đo địa chính thửa đất; thời hạn Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)			
10.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất,	- Trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu 20 ngày làm	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết	- Phí thẩm: Chi tiết tại Điểm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	<p>việc;</p> <p>- Trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu: 23 ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu là 03 ngày làm việc)</p> <p>- Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>(Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung</p>	quả thành phố	1.1, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí: Chi tiết tại Điều 1, Mục II, Phụ biểu 1.	18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai. - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).</p>			Hội đồng nhân dân tỉnh.
11.	<p>Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004</p>	<p>- Không quá 20 ngày làm việc;  - Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày.  (Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố</p>	<p>- Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 5.1, Tiết 5.3, Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1.  - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 2.1, Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1.</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.  - Nghị định số</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).			101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
12.	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	- Không quá 10 ngày làm việc; - Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày. (Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	- Phí thẩm định: Chi tiết tại Điểm 3, Điểm 4, Mục I, Phụ biểu 1. - Lệ phí: Chi tiết tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1.	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).			32/2024/QH15. - Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
13.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	- Không quá 10 ngày làm việc; - Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày. (Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.</p> <p>Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc).</p>			<p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.</p>
14.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền	<p>- Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 25 ngày làm việc.</p> <p>- Thời gian thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận sau thu hồi: Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu thì thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận không quá 23</p>	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Không quy định	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà</p>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	<p>ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 20 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận là không quá 03 ngày làm việc).</p> <p>(Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).</p>			<p>ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.</p>
15.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền	- Không quá 10 ngày làm việc;	Bộ phận tiếp nhận và trả kết	- Phí thẩm định: Chi tiết	- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	<p>- Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>(Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận).</p>	quả cấp xã	<p>tại Tiết 1.1, Điểm 1, Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 1.</p> <p>- Lệ phí: Chi tiết tại Điểm 1, Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 1.</p>	<p>sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;</p> <p>- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.</p> <p>- Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>
16.	Gia hạn sử dụng đất	- Không quá 20 ngày kể từ ngày	Bộ phận tiếp	1. Trường hợp	- Luật Đất đai số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)	nhận và Trả kết quả thành phố	đăng ký biến động mà cấp mới GCN: - Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 5.1, Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 2.1, Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 01 2. Trường hợp xác nhận thay đổi vào GCN QSDĐ: - Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 5.3, Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 2.1, Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 01	31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
17.	Xác nhận tiếp tục	- Không quá 07 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp	Không quy	- Luật Đất đai số

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	<p>- Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với thủ tục hành chính nêu trên được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>(Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).</p>	nhận và Trả kết quả thành phố hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	định	<p>31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.</p>
18.	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	<p>Không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày.</p> <p>(Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý</p>	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	<p>Trường hợp đăng ký biến động mà cấp mới GCN:</p> <p>- Phí thẩm định: Chi tiết tại Tiết 5.1,</p>	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất)		Điểm 5, Mục I, Phụ biểu 01 - Lệ phí: Chi tiết tại Tiết 2.1, Điểm 2, Mục II, Phụ biểu 01	ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ. - Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
19.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	- Thời gian phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp: không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị. - Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		(Thời gian trên không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).			tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.
20.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật. Đối với các xã miền núi thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thành phố	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

## B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>				
1.	Hòa giải tranh chấp đất đai	30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Không quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

**Phụ biểu**

**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

(Theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024; Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023; Nghị quyết 06/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết 04/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018; Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
<b>I.</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>			
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất lần đầu hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng</b>			
<b>1.1</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện</b>			
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			
	- Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	400.000	
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	300.000	
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định	1 hồ sơ		
b	Đất tổ chức			
	- Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	800.000	
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.400.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2.000.000	
	- Khu vực còn lại			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	700.000	
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.300.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	1.900.000	
<b>1.2</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>			
a	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	900.000	
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.500.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2.100.000	
b	Khu vực còn lại			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	800.000	



	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.400.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2.000.000	
	Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch chi tiết xây dựng thì từ thửa thứ 2 tính bằng 60% thửa thứ 1	Hồ sơ/thửa đất		
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ đăng ký, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</b>			
<b>2.1</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện</b>			
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			
	- Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	850.000	
	- Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700.000	
b	Đất tổ chức			
	- Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1.100.000	
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.700.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2.300.000	
	- Khu vực còn lại			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1.000.000	
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.600.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2.200.000	
<b>2.2</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>			
a	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1.200.000	
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.800.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2.400.000	
b	Khu vực còn lại			
	+ Diện tích ≤ 0,5 ha	1 Hồ sơ	1.100.000	
	+ Diện tích trên 0,5ha đến 2ha	1 Hồ sơ	1.700.000	
	+ Diện tích trên 2ha	1 Hồ sơ	2.300.000	
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại GCN quyền sử dụng đất hoặc cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng</b>			
<b>3.1</b>	<b>Đất hộ gia đình, cá nhân</b>			

	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	350.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	250.000	
<b>3.2.</b>	<b>Đất tổ chức</b>			
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	800.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	700.000	
<b>3.3</b>	<b>Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định</b>	<b>1 Hồ sơ</b>		
<b>4</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại GCN đồng thời quyền sử dụng đất và tài sản trên đất</b>			
<b>4.1</b>	<b>Đất hộ gia đình, cá nhân</b>			
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	450.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	350.000	
<b>4.2</b>	<b>Đất tổ chức</b>			
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	1.100.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1.100.000	
	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong 1 GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần mức quy định			
<b>5</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất</b>			
<b>5.1</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động về quyền sử dụng đất hoặc về tài sản gắn liền với đất trong trường hợp được cấp GCN mới quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</b>			
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	550.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	450.000	
b	Đất tổ chức			
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	1.600.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1.500.000	
<b>5.2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động đồng thời về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong trường hợp được cấp mới GCN quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT của Bộ Tài</b>			

	<b>nguyên và Môi trường.</b>			
a	Đất hộ gia đình, cá nhân			
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	900.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	800.000	
b	Đất tổ chức			
	Phường thuộc thành phố, thị xã; thị trấn thuộc huyện	1 Hồ sơ	2.000.000	
	Khu vực còn lại	1 Hồ sơ	1.900.000	
5.3	<b>Trường hợp xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận đã cấp quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT- BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</b>	<b>1 Hồ sơ</b>	<b>Bằng 80% mức thu quy định tại số thứ tự I.5.1 và I.5.2 nêu trên</b>	
II.	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận</b>			
1	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất lần đầu</b>			Mức thu lệ phí đối với việc giải quyết các dịch vụ công thông qua hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí đã quy định
1.1	<b>Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất</b>	<b>đ/giấy</b>		
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	-	25.000	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	13.000	
	- Tổ chức			
	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	-	60.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	80.000	
	- Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	100.000	
1.2	<b>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>			Mức thu lệ phí đối với việc giải quyết các dịch vụ công thông qua hình thức trực tuyến bằng 50% mức thu lệ phí đã quy định
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/giấy	80.000	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	40.000	
	- Tổ chức			
	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	đ/giấy	250.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	300.000	
	+ Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	400.000	
2	<b>Lệ phí cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận</b>			
2.1	<b>Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung chỉ về đất</b>			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20.000	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10.000	
	- Tổ chức			

	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	đ/lần	20.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	20.000	
	+ Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	20.000	
2.2	<b>Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20.000	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	10.000	
	- Tổ chức			
	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	đ/lần	30.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	40.000	
	+ Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	50.000	
3	<b>Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất</b>			
<b>III.</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>			
<b>1</b>	<b>Thông tin đất đai</b> (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			
a	Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Hồ sơ	150.000	
b	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai/ hồ sơ điều tra về giá đất/ hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng.	Hồ sơ	60.000	
c	Tài liệu quy hoạch	Điểm	70.000	
d	Biểu thống kê các loại đất	Tờ	30.000	
đ	Khai thác tài liệu Khổ A4	Tờ	2.000	
e	Khai thác tài liệu Khổ A3	Tờ	3.000	
<b>2</b>	<b>Tra cứu thông tin</b> (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)			
a	Cá nhân	Hồ sơ	20.000	
b	Tổ chức	Hồ sơ	150.000	
<b>3</b>	<b>Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất</b>			
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu)			
	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000; 1/25.000	Mảnh	290.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	320.000	
b	Bản đồ số dạng Vector			
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	Lớp/mảnh	145.000	

	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000	Lớp/mảnh	160.000
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Lớp/mảnh	180.000
	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000	Lớp/mảnh	197.000
	Bản đồ tỷ lệ 1/100.000	Lớp/mảnh	220.000
c	Bản đồ số dạng Raster		
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ		
<b>4</b>	<b>Bản đồ chuyên đề</b>		
a	Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu)		
	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	Mảnh	250.000
	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	Mảnh	195.000
	Bản đồ chuyên đề cấp xã	Mảnh	110.000
b	Bản đồ số dạng Vector		
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	Lớp/ mảnh	145.000
	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000	Lớp/ mảnh	160.000
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Lớp/ mảnh	180.000
	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000	Lớp/ mảnh	197.000
	Bản đồ tỷ lệ 1/100.000	Lớp/ mảnh	220.000
c	Bản đồ số dạng Raster		
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ		
<b>5</b>	<b>Bản đồ địa chính</b>		
a	Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu)		
	Tỷ lệ 1/200; 1/500; 1/1000	Mảnh	35.000
	Tỷ lệ 1/2000; 1/5000; 1/10000	Mảnh	40.000
b	Bản đồ số dạng Vector		
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Mảnh	250.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	300.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Mảnh	350.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh	390.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh	390.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	390.000
c	Bản đồ số dạng Raster		
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ		
d	Trích lục thửa đất		
	- Đối với 1 thửa đất		
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	97.000
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	130.000
	- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất		

+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	78.000	
+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	104.000	
- <i>Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất</i>			
+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	63.000	
+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	85.000	

**Phục lục II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ THUỘC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**  
(Kèm theo Công văn số /UBND-VP ngày tháng 9 năm 2024 của UBND thành phố)

TT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>A</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>			
1.	1.002335. 000.00.00. H23	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3208 /QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường
2.	2.000395. 000.00.00. H23	Giải quyết tranh chấp đất đai đối với các tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
3.	2.001234.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày	Quyết định số 3208

TT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	000.00.00. H23	xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.  - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.khai thác tài nguyên nước.	/QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	2.000381. 000.00.00. H23	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.  - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
5.	1.000798. 000.00.00. H23	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành



TT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
6.	1.003836.000.00.00.H23	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
7.	1.003907.000.00.00.H23	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3208/QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
8.	1.002978.000.00.00.H23	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.khai thác tài nguyên nước.</p>	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
9.	1.002314.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.</p> <p>- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.</p>	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
10.	1.002291.000.00.00.H23	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền	<p>- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật</p>	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố

TT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		với đất mà chủ sở hữu tài sản không đồng thời là người sử dụng đất	Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.khai thác tài nguyên nước.	danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
11.	1.002277.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3208/QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường
12.	2.000379.000.00.00.H23	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài

TT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.khai thác tài nguyên nước..	nguyên và Môi trường
13.	1.000755.000.00.00.H23	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3208/QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường
14.	1.003572.000.00.00.H23	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3208/QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường
15.	1.002969.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày	Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày

TT	Mã Thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	000.00.00. H23	đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	24/8/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>B</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>			
1.	1.003554.0 00.00.00.H 23	Hòa giải tranh chấp đất đai	- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. - Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.	Quyết định số 3208/QĐ- UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường